

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2486	116	Hồ Thị Quyên		01/01/38	271245169	Tổ 3, Suối Quýt, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2487	117	Huỳnh Thị Lan		00/00/1930	272605402	Suối Quýt	CT	300	1.500	
2488	118	Huỳnh Thị Sự		09/10/33	200410061	Ấp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2489	119	Huỳnh Thị Thịnh		01/01/34	272566926	Tổ 7, ấp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2490	120	Huỳnh Văn Ty	04/19/31		21771327	Ấp 11-Bình Sơn	CT	300	1.500	
2491	121	Kiều Thị Thái		00/00/1935	272674429	Tổ 7, ấp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2492	122	Kim Văn Huân	01/01/34		270978103	Tổ 3, ấp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2493	123	Lã Thị Mừng		01/01/1937		Tổ 1 ấp Suối Quýt Xã Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2494	124	Lê Cường	1925			ấp 1	CT	300	1.500	
2495	125	Lê Thảo	01/01/1937			Tổ 2 ấp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2496	126	Lê Thị Chanh		09/16/38	190418608	Tổ 3, Suối Quýt	CT	300	1.500	
2497	127	Lê Thị Nền		01/01/36	270542517	Tổ 6, ấp CD	CT	300	1.500	
2498	128	Lê Thị Tư		1931	197166742	Suối Quýt	CT	300	1.500	
2499	129	Lê Thị Thiều		10/06/34	270285510	Ấp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2500	130	Lê Văn Bảy	01/01/1937		270285959	ấp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2501	131	Lê Văn Minh	00/00/1930		270674921	Suối Quýt	CT	300	1.500	
2502	132	Lương Thị Ánh Đào		04/20/30		ấp 1	CT	300	1.500	
2503	133	Lưu Bình	01/01/36		270542518	Tổ 6, ấp CD	CT	300	1.500	
2504	134	Mai Anh Nhuệ	05/15/29		270285935	ấp 1	CT	300	1.500	
2505	135	Mai Thị Thê		02/18/35	272115320	Tổ 3, ấp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2506	136	Ngô Thị Chính		01/01/40	260314706	Tổ 7, ấp Cẩm Đường, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2507	137	Ngô Thị Mầu		1932	270063474	Ấp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2508	138	Nguyễn Bình	01/02/20			ấp 1	CT	300	1.500	
2509	139	Nguyễn Diên	00/00/1931			ấp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2510	140	Nguyễn Ngọc Minh		06/13/39		Tổ 7, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2511	141	Nguyễn Quý Thanh	01/01/1937		270074021	ấp 1	CT	300	1.500	
2512	142	Nguyễn Thanh Ngọc	01/01/35		270274721	Ấp Cẩm Đường	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2513	143	Nguyễn Thị Bé		1933	270674425	Suối Quýt	CT	300	1.500	
2514	144	Nguyễn Thị Bướm		00/00/1935	272350175	Áp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2515	145	Nguyễn Thị Chi		01/01/33	270201773	Áp 1	CT	300	1.500	
2516	146	Nguyễn Thị Chính		01/01/1937	270133433	Áp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2517	147	Nguyễn Thị Định		04/20/39	270320153	Tổ 5, Áp 1	CT	300	1.500	
2518	148	Nguyễn Thị Được		00/00/1935	270133242	Áp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2519	149	Nguyễn Thị Giáo		01/01/36	272115316	Tổ 2, áp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2520	150	Nguyễn Thị Hải		01/01/39	272350140	Tổ 3, suối Quýt	CT	300	1.500	
2521	151	Nguyễn Thị Lệ		06/05/39	272226829	Tổ 5, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2522	152	Nguyễn Thị Mười		01/01/36	270674850	Tổ 2, áp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2523	153	Nguyễn Thị Nuôi		01/01/1937	270674269	Tổ 3áp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2524	154	Nguyễn Thị Nhớ		00/00/1935	270674017	Tổ 6, áp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2525	155	Nguyễn Thị Quýt		10/06/39	160542475	Tổ 2, Suối Quýt	CT	300	1.500	
2526	156	Nguyễn Thị Sinh		01/01/39	272209853	Tổ 2, Suối Quýt	CT	300	1.500	
2527	157	Nguyễn Thị Sợi		01/01/34	272115213	Tổ 3, áp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2528	158	Nguyễn Thị Tự		04/13/37	272181843	áp 1	CT	300	1.500	
2529	159	Nguyễn Thị Tha		01/01/40		Tổ 1, Suối Quýt, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2530	160	Nguyễn Thị Xây		04/19/33	270286103	Áp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2531	161	Nguyễn Thị Xuân		1932	272116266	Áp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2532	162	Nguyễn Thị Xuyên		01/01/36	280239049	Tổ 5, áp 1	CT	300	1.500	
2533	163	Nguyễn Văn Dung	06/16/39		272113964	Tổ 1, Suối Quýt	CT	300	1.500	
2534	164	Nguyễn Văn Khai	01/01/40		272078692	Tổ 1, Suối Quýt, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2535	165	Nguyễn Văn Nôi	03/10/38		272115196	Tổ 1, Suối Quýt, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2536	166	Nguyễn Văn Nghĩa	1932			Áp 2	CT	300	1.500	
2537	167	Nguyễn Văn Phan	07/07/31		272113420	Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2538	168	Nguyễn Văn Tiến	08/12/39			Tổ 3, Áp 2	CT	300	1.500	
2539	169	Nguyễn Văn Thành	01/01/30		270676989	áp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2540	170	Nguyễn Văn Thông	00/00/1935		271245257	Tổ 3, Suối Quýt	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2541	171	Phạm Đình Mục	01/01/40		272115659	Tổ 4, Ấp 1, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2542	172	Phạm Quang Bình	01/01/38		270388477	Tổ 3, Suối Quýt, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2543	173	Phạm Thị Liễu		07/20/37		Ấp 1	CT	300	1.500	
2544	174	Phạm Thị Minh		01/01/38	270285976	Tổ 6, Cẩm Đường, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2545	175	Phạm Thị Nụ		01/01/28	270113490	Ấp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2546	176	Phạm Thị Thư		01/01/1937	270674716	Tổ 2 ấp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2547	177	Phạm Thị Xuyên		01/01/38	272146934	Tổ 2, Suối Quýt, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2548	178	Phạm Văn Thiêm	01/01/36		272383848	Tổ 2, ấp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2549	179	Phan Phước Minh	01/01/32		270674483	Ấp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2550	180	Phan Thị Hồng		00/00/1935	270674022	Tổ 6, ấp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2551	181	Tạ Thị Rầu		1932	160208928	Suối Quýt	CT	300	1.500	
2552	182	Thạch Thị Phan		01/01/1937	272195243	Ấp 1	CT	300	1.500	
2553	183	Thân Thị Thân		01/01/39	270286193	Tổ 7, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2554	184	Thùy Thị Tin		1932	272115322	Ấp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2555	185	Trần A Lý		01/01/33	273556312	Ấp 1	CT	300	1.500	
2556	186	Trần A Phúc	05/14/34		270285773	Tổ 2, Ấp 1	CT	300	1.500	
2557	187	Trần May	01/10/38		272115347	Tổ 3, Suối Quýt, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2558	188	Trần Nhật Kuu	06/06/36		270291474	Ấp 7-Bình Sơn	CT	300	1.500	
2559	189	Trần Thị Cang		01/01/1937	270874797	Tổ 2 ấp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2560	190	Trần Thị Hai		01/01/25	320309687	Ấp 11-Bình Sơn	CT	300	1.500	
2561	191	Trần Thị Hiền		01/01/37	270107820	Ấp 1	CT	300	1.500	
2562	192	Trần Thị Hồng		01/01/35	272728208	Tổ 2, Suối Quýt	CT	300	1.500	
2563	193	Trần Thị Hón		01/01/31	270674363	Ấp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2564	194	Trần Thị Khán		01/01/40	150443598	Tổ 2, Suối Quýt, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2565	195	Trần Thị Linh		01/01/39	270978304	Tổ 1, Suối Quýt	CT	300	1.500	
2566	196	Trần Thị Ngọc Lân		02/23/39	200381337	Tổ 3, Suối Quýt	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2567	197	Trần Thị Nhung		00/00/1929	200578027	Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2568	198	Trần Thị Phấn		1932	110702888	Áp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2569	199	Trần Thị Phúc		01/01/39	272113833	Tổ 3, Ấp 1	CT	300	1.500	
2570	200	Trần Thị Sính		1932	272435758	Áp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2571	201	Trần Thị Tắm		01/01/34	270674324	Tổ 3, ấp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2572	202	Trần Thị Tình		01/01/28	272318344	ấp 1	CT	300	1.500	
2573	203	Trần Thị Trí		09/03/39		Tổ 6, Cẩm Đường, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2574	204	Trần Thị Trọng		02/12/39	270286029	Tổ 6, Cẩm Đường, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2575	205	Trần Trung Nghĩa	1933		272226521	Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2576	206	Trần Văn Tân	05/05/35		270285877	Tổ 3, Ấp 1	CT	300	1.500	
2577	207	Trần Văn Thái	01/01/39		272113985	Ấp 1	CT	300	1.500	
2578	208	Trần Văn Thu	00/00/1935		272604961	Tổ 3, Ấp 2	CT	300	1.500	
2579	209	Trịnh Đình Thảo	01/01/36		272146933	Tổ 2, ấp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2580	210	Trịnh Hồng Tú		01/01/39	270674298	Tổ 3, Suối Quýt	CT	300	1.500	
2581	211	Trịnh Thị Châu		01/01/40	272146869	Tổ 1, Suối Quýt, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2582	212	Văn Thị Thêm		01/01/1937	272113542	Áp Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2583	213	Võ Bá Nha	01/01/1937		272416731	Tổ 4, ấp 1	CT	300	1.500	
2584	214	Võ Lý	02/20/40		270285643	Tổ 5, Ấp 1	CT	300	1.500	
2585	215	Võ Thập	01/01/38		272113359	Tổ 3, Suối Quýt, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2586	216	Võ Thị Ngheo		01/01/40	270285644	Tổ 5, Ấp 1, Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2587	217	Vũ Đức Kiểm	00/00/1935		270978283	Áp Suối Quýt	CT	300	1.500	
2588	218	Vũ Thị Phở		12/10/32	271878013	Ấp 1	CT	300	1.500	
2589	219	Vũ Thị Tân		02/05/36	272416449	Tổ 3, Ấp 2	CT	300	1.500	
2590	220	Vũ Thị Xềng		1933		Cẩm Đường	CT	300	1.500	
2591	221	Voòng Gi Sấn	06/5/1937		270477045	Tổ 6, ấp Cẩm Đường	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2592	222	Xành Sáu Vinh	01/01/40		271820788	Tổ 7, ấp Cẩm Dương, Cẩm Dương	CT	300	1.500	
		XÃ LONG AN							464.400	
2593	1	Hoàng Đức Hùng	09/13/04			Xóm Gốc	TEMC	450	1.500	
2594	2	Lâm Thanh Nam	01/15/08			Xóm Gốc	TEMC	450	1.500	
2595	3	Nguyễn Tiến Xuân Trường	02/04/05			Tổ 12, Ấp 4, Long An	TEMC	450	1.500	
2596	4	Nguyễn Thị Trúc Vân		01/29/07		Xóm Gốc	TEMC	450		
2597	5	Nguyễn Văn Long	03/23/01			Tổ 12, Ấp 4, Long An	TEMC	450	1.500	
2598	6	Mai Thị Một		1946		Ấp 2	GCD<80T	450	1.500	
2599	7	Bùi Anh Tuấn	05/12/73			An Lâm, Long An	KTN	450	1.500	
2600	8	Bùi Hà Ni		06/07/87		1043/3 Tổ 5, Ấp 1	KTN	450	1.500	
2601	9	Bùi Thị Quyên		01/01/67		Ấp 4, Long An	KTN	450	1.500	
2602	10	Đào Thị Thu Huyền		01/27/89		Xóm Gốc	KTN	450	1.500	
2603	11	Đặng Thoại Ngọc Hân		04/19/74		Ấp 1	KTN	450	1.500	
2604	12	Đoàn Tùng Lâm	02/10/89			Ấp 1	KTN	450	1.500	
2605	13	Hồ Văn Hân	00/00/1965			Tổ 4, Ấp 1	KTN	450	1.500	
2606	14	Huỳnh Hồng Phúc	06/05/90			Ấp 2, Long An	KTN	450	1.500	
2607	15	Huỳnh Ngọc Kế	08/01/87			Ấp 2	KTN	450	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
2608	16	Huỳnh Trần Trường Duy	03/06/02			Tổ 10, Xóm Gốc	KTN	450	1.500	
2609	17	Lại Thị Yến Huệ		01/01/85		ấp 1	KTN	450	1.500	
2610	18	Lê Hồng Phong	03/20/92			Ấp 2	KTN	450	1.500	
2611	19	Lê Thành	05/09/67			Ấp 3	KTN	450	1.500	
2612	20	Lê Văn Phát	01/01/62			Xóm Gốc, Long An	KTN	450	1.500	
2613	21	Lương Kim Cương	01/01/62			Ấp 1	KTN	450	1.500	
2614	22	Ngô Thị Cúc		11/20/64		Xóm Gốc	KTN	450	1.500	
2615	23	Ngô Thị Sơn Oanh		04/07/84		Ấp 2	KTN	450	1.500	
2616	24	Nguyễn Kim Khánh		04/01/84		Xóm Gốc	KTN	450	1.500	
2617	25	Nguyễn Thanh Đoàn		01/01/1962		Ấp Xóm Trầu	KTN	450	1.500	
2618	26	Nguyễn Thanh Phong	01/01/88			Xóm Trầu	KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2619	27	Nguyễn Thanh Phương	01/01/82			Bưng Môn	KTN	450	1.500	
2620	28	Nguyễn Thanh Xuân	01/01/69			03 Tổ 13, Xóm Gốc	KTN	450	1.500	
2621	29	Nguyễn Thị Bạch Lan		02/16/62		Áp An Lâm	KTN	450	1.500	
2622	30	Nguyễn Thị Diệu		03/12/84		Xóm Trầu	KTN	450	1.500	
2623	31	Nguyễn Thị Hai		09/04/62	270218848	Áp 2	KTN	450	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
2624	32	Nguyễn Thị Xuân Thủy		10/10/64		Áp 2	KTN	450	1.500	
2625	33	Nguyễn Trí Phương	01/01/72			Áp 1	KTN	450	1.500	
2626	34	Nguyễn Trọng Thành	07/20/80			Áp 2	KTN	450	1.500	
2627	35	Nguyễn Văn Nam	01/01/70			An Lâm	KTN	450	1.500	
2628	36	Nguyễn Văn Phong	06/04/75			Tổ 9, An Lâm	KTN	450	1.500	
2629	37	Nguyễn Văn Thái	06/12/63			Áp 2	KTN	450	1.500	
2630	38	Nguyễn Văn Thiện	01/01/82			Áp 2	KTN	450	1.500	
2631	39	Phạm Công Tiến	05/22/91			Áp Xóm Trầu	KTN	450	1.500	
2632	40	Phạm Thu Hương		30/4/1994		Xóm Gốc	KTN	450	1.500	
2633	41	Phan Thị Hồng Nhi		07/15/86		Áp 4	KTN	450	1.500	
2634	42	Phan Thị Thảo Nga		01/01/80		08 tổ 12, áp 4	KTN	450	1.500	
2635	43	Phan Văn An	01/01/69			Xóm Trầu	KTN	450	1.500	
2636	44	Phùng Thị Cẩm Nhung		05/22/74		Áp 4	KTN	450	1.500	
2637	45	Phùng Thị Hải		01/01/82		Áp 4	KTN	450	1.500	
2638	46	Tiêu Thị Bích Liên		04/15/82		Áp 1	KTN	450	1.500	
2639	47	Tổng Thị Lệ Huyền		05/25/69		Xóm Gốc	KTN	450	1.500	
2640	48	Thái Phước Hồng		11/21/87		Bưng Môn	KTN	450	1.500	
2641	49	Trần Ngọc Dũng	21/8/1962			Tổ 6, Áp 5	KTN	450	1.500	
2642	50	Trần Quang Huy	26/6/1962			Áp 1	KTN	450	1.500	
2643	51	Trần T.chiêu Phương		06/29/79		Xóm Gốc	KTN	450	1.500	
2644	52	Trần Thị Anh Đào		04/28/70		Áp 2	KTN	450	1.500	
2645	53	Trần Thị Hồng Diệp		01/01/64		Áp 4, Long An	KTN	450	1.500	
2646	54	Trần Thị Kim Loan		01/01/69		Áp 4	KTN	450	1.500	
2647	55	Trần Thị Minh Phương		08/02/94		Bưng Môn	KTN	450	1.500	
2648	56	Trần Thị Phương		11/16/67		Xóm Gốc	KTN	450	1.500	
2649	57	Võ Hưng Hội Hoàng Minh	09/05/95			Tổ 9, Áp 2	KTN	450	1.500	
2650	58	Vũ Mai Thanh Hồng		10/24/99		Áp 2	KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2651	59	Bùi Xuân Giới	10/20/54			Ấp 4	KTNCT	600	1.500	
2652	60	Dương Thị Văn		01/01/57		An Lâm	KTNCT	600	1.500	
2653	61	Dương Thị Xuyên		01/01/55		An Lâm	KTNCT	600	1.500	
2654	62	Đặng Thành Châu	01/01/53			Xóm Gốc, Long An	KTNCT	600	1.500	
2655	63	Đặng Văn Dầu	1933			Ấp 4	KTNCT	600	1.500	
2656	64	Đinh Duy Khoan	03/02/57			Xóm Gốc, Long An	KTNCT	600	1.500	
2657	65	Đỗ Văn Sang	20/4/1947			Ấp 2	KTNCT	600	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
2658	66	Huỳnh Thị Xưa		01/01/41		Ấp 2, Long An	KTNCT	600	1.500	
2659	67	Lê Thị Mỹ		01/01/54		Xóm Gốc	KTNCT	600	1.500	
2660	68	Lưu Văn Hùng	05/25/54			Ấp An Lâm	KTNCT	600	1.500	
2661	69	Nguyễn Công Hoan	12/10/59			Ấp 1	KTNCT	600	1.500	
2662	70	Nguyễn Mạnh Công	11/15/59			Ấp 4, Long An	KTNCT	600	1.500	
2663	71	Nguyễn Thế Hiền	01/01/57			Ấp 4	KTNCT	600	1.500	
2664	72	Nguyễn Thị Còn		01/01/49		Ấp 4	KTNCT	600	1.500	
2665	73	Nguyễn Thị Kim		01/01/30		Ấp 1	KTNCT	600	1.500	
2666	74	Nguyễn Thị Kim Ngọc		11/04/45		Ấp 3	KTNCT	600	1.500	
2667	75	Nguyễn Thị Lả		01/01/41		Bung Môn	KTNCT	600	1.500	
2668	76	Nguyễn Thị Nhi		01/01/36		Ấp Xóm Trầu	KTNCT	600	1.500	
2669	77	Nguyễn Văn Sở	01/01/55			Bung Môn	KTNCT	600	1.500	
2670	78	Phạm Thị Cách		03/21/56		Xóm Gốc	KTNCT	600	1.500	
2671	79	Phạm Thị Mưa		07/20/37		Ấp 4	KTNCT	600	1.500	
2672	80	Phan Thị Phê		01/01/38		Ấp 1, Long An	KTNCT	600	1.500	
2673	81	Phan Thị Trí		11/09/56		An Lâm	KTNCT	600	1.500	
2674	82	Tiêu Văn Tre	01/01/48			720/9/8 Tổ 11, Ấp 1	KTNCT	600	1.500	
2675	83	Thái Thị Tin		10/20/58		An Lâm	KTNCT	600	1.500	
2676	84	Trần Thị Ba		01/01/34		Tổ 6, ấp Bung Môn	KTNCT	600	1.500	
2677	85	Trần Văn Nho		03/17/37		ấp 1	KTNCT	600	1.500	
2678	86	Trần Văn Phúc	01/01/59			05 Tổ 4, Ấp 3	KTNCT	600	1.500	
2679	87	Võ Thị Hoa Lư		02/03/54		Tổ 1, Ấp 3, Long An	KTNCT	600	1.500	
2680	88	Võ Thị Yên		01/01/48		Ấp 1	KTNCT	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2681	89	Võ Văn Được	01/01/59			Bưng Môn	KTNCT	600	1.500	
2682	90	Bùi Duy Bảo	03/07/07			Áp 4	KTNTE	600	1.500	
2683	91	Bùi Thành Nam	07/23/04			Áp Xóm Góc	KTNTE	600	1.500	
2684	92	Đồng Nguyễn Khang	05/26/12			756/5/2 Tổ 9, Áp 1	KTNTE	600	1.500	
2685	93	Hoàng Minh Thắng	05/16/06			Cầu xéo	KTNTE	600	1.500	
2686	94	Hoàng Trọng Nghĩa	10/16/05			An Lâm	KTNTE	600	1.500	
2687	95	Lê Đăng Thành Đạt	06/07/08			Áp 1	KTNTE	600	1.500	
2688	96	Nguyễn Bảo Ngọc		07/25/12		Áp 3, Long An	KTNTE	600	1.500	
2689	97	Nguyễn Mai Anh		10/06/10		Áp 2, Long An	KTNTE	600	1.500	
2690	98	Trần Ngọc Châu		11/13/12		Áp 2	KTNTE	600	1.500	
2691	99	Võ Hiếu Quân	10/11/12			Áp 1	KTNTE	600	1.500	
2692	100	Bùi Minh Long	08/12/88			Tổ 12, Áp 4, Long An	KTĐBN	600	1.500	
2693	101	Huỳnh Văn Bảo	13/3/2000			Áp 1	KTĐBN	600	1.500	
2694	102	Lê Văn Mạnh	05/03/68			Tổ 1, Xóm Góc	KTĐBN	600	1.500	
2695	103	Lê Văn Tây	01/01/70			Áp 2	KTĐBN	600	1.500	
2696	104	Lê Viết Đô	02/01/71			Xóm Góc	KTĐBN	600	1.500	
2697	105	Nguyễn Duy Thanh	04/03/83			An Lâm	KTĐBN	600	1.500	
2698	106	Nguyễn Thị Hoài Hương		11/01/77		Áp 3	KTĐBN	600	1.500	
2699	107	Nguyễn Thị Ngạn		07/30/70		Xóm Góc	KTĐBN	600	1.500	
2700	108	Nguyễn Thị Thanh Thúy		01/10/86		Áp 4	KTĐBN	600	1.500	
2701	109	Nguyễn Trung Hiếu	12/11/01			Áp 4	KTĐBN	600	1.500	
2702	110	Nguyễn Xuân Hương		01/26/98		An Lâm	KTĐBN	600	1.500	
2703	111	Phạm Văn Thảo	11/01/82			18 tổ 3, Xóm Góc	KTĐBN	600	1.500	
2704	112	Thái Hoàng Anh	02/19/98			An Lâm	KTĐBN	600	1.500	
2705	113	Thái Văn Hiếu	02/28/98			Áp 3	KTĐBN	600	1.500	
2706	114	Trần Văn Bằng	01/01/68			Áp 4	KTĐBN	600	1.500	
2707	115	Trần Văn Tường	01/01/68			Xóm Trầu	KTĐBN	600	1.500	
2708	116	Võ Thị Thanh Vân		08/20/90		Áp 1	KTĐBN	600	1.500	
2709	117	Võ Văn Bích	01/01/65			Bưng Môn	KTĐBN	600	1.500	
2710	118	Võ Văn Thanh	09/05/91			Bưng Môn, Long An	KTĐBN	600	1.500	
2711	119	Vương Đại Phúc	03/22/83			Xóm Trầu	KTĐBN	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2712	120	Bùi Thị Trừ		04/17/55		Xóm Trầu	KTDBNCT	750	1.500	
2713	121	Đỗ Văn Bợ	01/01/50			Xóm Góc	KTDBNCT	750	1.500	
2714	122	Hồng Vũ Điền		01/01/50		Áp 2	KTDBNCT	750	1.500	
2715	123	Nguyễn Ngọc Thúc	01/01/49			Áp 2, Long An	KTDBNCT	750	1.500	
2716	124	Nguyễn Tấn Thành	01/26/51			Bung Môn	KTDBNCT	750	1.500	
2717	125	Nguyễn Thị Đào		01/01/31		Áp 1, Long An	KTDBNCT	750	1.500	
2718	126	Nguyễn Văn Chối	01/01/30			Áp 3	KTDBNCT	750	1.500	
2719	127	Phạm Thị Xê		01/01/38		Áp 2, Long An	KTDBNCT	750	1.500	
2720	128	Phan Văn Khả	01/01/28			Áp 2	KTDBNCT	750	1.500	
2721	129	Lê Thiên Phúc	7/5/2015			Xóm Trầu, Long An	KTDBNTE	750	1.500	
2722	130	Nguyễn Hoài Thương	07/17/16			Áp 3	KTDBNTE	750	1.500	
2723	131	Tôn Thị Yến Nhi		12/10/07		Áp 3	KTDBNTE	750	1.500	
2724	132	Trần Minh Quang	04/07/07			An Lâm	KTDBNTE	750	1.500	
2725	133	Trần Thanh Quý	10/08/08			Xóm Góc	KTDBNTE	750	1.500	
2726	134	Bùi Thị Hiền		01/01/36		Áp 4	CT	300	1.500	
2727	135	Bùi Thị Hoa		01/01/32		Áp 4	CT	300	1.500	
2728	136	Bùi Thị Vui		01/01/1937		Áp 4	CT	300	1.500	
2729	137	Bùi Văn Lâm	04/10/40			An Lâm	CT	300	1.500	
2730	138	Bùi Văn Nhiên	01/01/29			Áp 4	CT	300	1.500	
2731	139	Châu Thị Đồi		01/01/39		Xóm Góc	CT	300	1.500	
2732	140	Châu Thị Như		01/01/40		Tổ 6, Áp 3	CT	300	1.500	
2733	141	Dương Thị Mai		01/01/1937		Xóm Góc	CT	300	1.500	
2734	142	Dương Văn Xóm	01/01/28			Áp 3	CT	300	1.500	
2735	143	Đào Thị Liên		01/01/39		Áp 1	CT	300	1.500	
2736	144	Đặng Thị Bì		00/00/1935		Tổ 6, Bung Môn	CT	300	1.500	
2737	145	Đặng Thị Mai		02/02/1930		Áp 3	CT	300	1.500	
2738	146	Đặng Thị Niêm	01/01/31			Bung Môn	CT	300	1.500	
2739	147	Đinh Thị Hoa		05/12/34		Tổ 1, Áp 3	CT	300	1.500	
2740	148	Đỗ Thị Chung		09/20/32		Áp 1	CT	300	1.500	
2741	149	Đông Đức Ngọc	01/01/36			Áp Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2742	150	Hoàng Kim Tấn	14/9/1929			Áp 3	CT	300	1.500	
2743	151	Hoàng Thị Mạnh		01/01/36		Áp 4	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2744	152	Hồ Thị Kinh		01/01/36		Áp 1	CT	300	1.500	
2745	153	Hồ Thị Lại		01/02/33		An Lâm	CT	300	1.500	
2746	154	Hồ Thị Quế		00/00/1935		1075 Tổ 6, Áp 1	CT	300	1.500	
2747	155	Huỳnh Thị Bánh		01/01/39		áp 1	CT	300	1.500	
2748	156	Huỳnh Thị Đờm		01/01/39		Áp 2	CT	300	1.500	
2749	157	Huỳnh Thị Kiều		01/01/36		Áp An Lâm	CT	300	1.500	
2750	158	Huỳnh Thị Khiêm		01/01/36		Áp 1	CT	300	1.500	
2751	159	Huỳnh Thị Lan		01/01/1937		Áp 1,	CT	300	1.500	
2752	160	Huỳnh Thị Liên		01/01/1937		Áp 2,	CT	300	1.500	
2753	161	Huỳnh Thị Phụ		01/01/38		Xóm Trầu, Long An	CT	300	1.500	
2754	162	Huỳnh Thị Xưa		02/10/32		Áp 2	CT	300	1.500	
2755	163	Huỳnh Văn Thắc	00/00/1935			12/28 tổ 4, Bưng Môn	CT	300	1.500	
2756	164	Kha Thị Nghiễm	01/01/36			Áp 2	CT	300	1.500	
2757	165	Lâm Văn Hóa	01/01/36			Áp 1	CT	300	1.500	
2758	166	Lê Đà	02/15/40			Áp 2	CT	300	1.500	
2759	167	Lê Khắc Bình	07/15/34			Tổ 6, Áp 3, Long An	CT	300	1.500	
2760	168	Lê Ngọc Tư	01/01/40			Áp 1, Long An	CT	300	1.500	
2761	169	Lê Thị Anh Minh		01/01/36		Áp 2	CT	300	1.500	
2762	170	Lê Thị Cẩm		02/02/37		Áp 4	CT	300	1.500	
2763	171	Lê Thị Chỉ		1933		Áp 2	CT	300	1.500	
2764	172	Lê Thị Hải		01/01/34		Tổ 7, Áp 2	CT	300	1.500	
2765	173	Lê Thị Hương		01/01/27		Áp 3	CT	300	1.500	
2766	174	Lê Thị Hương		07/03/37		Áp 1	CT	300	1.500	
2767	175	Lê Thị Lũy		01/01/1937		Áp 2,	CT	300	1.500	
2768	176	Lê Thị Ngải		01/01/25		An Lâm	CT	300	1.500	
2769	177	Lê Thị Nhung		01/01/1937		Bưng Môn	CT	300	1.500	
2770	178	Lê Thị Phàn		01/01/38		Xóm Gốc, Long An	CT	300	1.500	
2771	179	Lê Thị Sánh		01/01/35		Tổ 1, Áp 1	CT	300	1.500	
2772	180	Lê Thị Sáu		01/01/34		Tổ 5, Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2773	181	Lê Thị Tiết		09/07/33		Áp 2	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2774	182	Lê Thị Tư		01/01/34		Tổ 18, khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
2775	183	Lê Thị Tị		03/07/37		ấp 3	CT	300	1.500	
2776	184	Lê Văn Minh	01/01/34			Tổ 5, Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2777	185	Lê Văn Nương	01/01/29			ấp 2	CT	300	1.500	
2778	186	Lê Văn Nhẫn	1933			ấp 1	CT	300	1.500	
2779	187	Lương Huy Ngươn	1933			ấp 4	CT	300	1.500	
2780	188	Lương Thị Tào		10/10/34		Tổ 4, Ấp 4	CT	300	1.500	
2781	189	Lương Văn Tồn	01/01/39			ấp 2	CT	300	1.500	
2782	190	Lưu Thị Đạt		01/01/39		ấp 1	CT	300	1.500	
2783	191	Lưu Thị Hồng		01/01/40		Ấp 2, Long An	CT	300	1.500	
2784	192	Mã Khắc Sơn	01/01/37			Xóm Trầu, Long An	CT	300	1.500	
2785	193	Mai Thị Kiên		01/01/31		ấp 2	CT	300	1.500	
2786	194	Mai Thị Thê		00/00/1935		Tổ 9, Ấp 1	CT	300	1.500	
2787	195	Mai Văn Đức	01/01/1937			Bưng Môn	CT	300	1.500	
2788	196	Ngô Thị Lan		01/01/38		An Lâm, Long An	CT	300	1.500	
2789	197	Ngô Thị Sáu		01/01/18		Bưng Môn	CT	300	1.500	
2790	198	Ngô Văn Long	1933			ấp 3	CT	300	1.500	
2791	199	Nguyễn Duy Nguyễn	01/01/32			ấp 2	CT	300	1.500	
2792	200	Nguyễn Đình Lân	01/01/1933			Ấp Xóm Góc	CT	300	1.500	
2793	201	Nguyễn Đức Thanh	03/17/28			ấp 4	CT	300	1.500	
2794	202	Nguyễn Khanh	06/10/34			Tổ 7, Ấp Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2795	203	Nguyễn Lành	02/15/37			ấp 3	CT	300	1.500	
2796	204	Nguyễn Nguyễn	02/01/40			Tổ 7, Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2797	205	Nguyễn Riều	06/20/34			Tổ 6, Ấp 3	CT	300	1.500	
2798	206	Nguyễn Tài	01/01/38			Ấp 2, Long An	CT	300	1.500	
2799	207	Nguyễn Tăng Chinh	12/12/29			ấp 3	CT	300	1.500	
2800	208	Nguyễn Thị Bé		01/01/36		ấp 4	CT	300	1.500	
2801	209	Nguyễn Thị Bi		01/01/27		Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2802	210	Nguyễn Thị Bông		01/01/40		Ấp 2, Long An	CT	300	1.500	
2803	211	Nguyễn Thị Cam		01/01/32		ấp 4	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2804	212	Nguyễn Thị Cây		01/01/1937		Áp 4	CT	300	1.500	
2805	213	Nguyễn Thị Chưa		02/01/30		Áp 2	CT	300	1.500	
2806	214	Nguyễn Thị Dân		01/01/39		Áp 1	CT	300	1.500	
2807	215	Nguyễn Thị Dò		03/05/39		Tổ 4, Áp 3, Long An	CT	300	1.500	
2808	216	Nguyễn Thị Đặng		01/01/40		Bung Môn	CT	300	1.500	
2809	217	Nguyễn Thị Dôi		01/01/32		Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2810	218	Nguyễn Thị Đơ		01/01/39		Xã Hoàng	CT	300	1.500	
2811	219	Nguyễn Thị Gái		00/00/1935		Tổ 4, Áp 4	CT	300	1.500	
2812	220	Nguyễn Thị Hai		1933		Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2813	221	Nguyễn Thị Hoa		04/20/39		Xóm Góc	CT	300	1.500	
2814	222	Nguyễn Thị Hồng		01/01/32		An Lâm	CT	300	1.500	
2815	223	Nguyễn Thị Huệ		01/01/28		Xóm Góc	CT	300	1.500	
2816	224	Nguyễn Thị Kinh		01/01/38		An Lâm, Long An	CT	300	1.500	
2817	225	Nguyễn Thị Khế		01/01/40	270241170	Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2818	226	Nguyễn Thị Lan		10/12/1936		Áp 3	CT	300	1.500	
2819	227	Nguyễn Thị Lành		01/01/1937		Áp 1,	CT	300	1.500	
2820	228	Nguyễn Thị Liễu		1933		Áp 4	CT	300	1.500	
2821	229	Nguyễn Thị Lợi		01/15/35		Tổ 10, Áp 2	CT	300	1.500	
2822	230	Nguyễn Thị Lún		1933		Áp 3	CT	300	1.500	
2823	231	Nguyễn Thị Mịch		00/00/1933		50/22 Tổ 9, Áp 2	CT	300	1.500	
2824	232	Nguyễn Thị Nở		01/01/32		Áp 1	CT	300	1.500	
2825	233	Nguyễn Thị Ngọc Kim		167/1939		Áp 3	CT	300	1.500	
2826	234	Nguyễn Thị Nhã		01/01/27		Áp 1	CT	300	1.500	
2827	235	Nguyễn Thị Nhường		01/01/32		Áp 4	CT	300	1.500	
2828	236	Nguyễn Thị Tân		03/08/37		áp 4	CT	300	1.500	
2829	237	Nguyễn Thị Tới		10/08/32		Tổ 5, Áp 1	CT	300	1.500	
2830	238	Nguyễn Thị Tương		01/01/32		Áp 3	CT	300	1.500	
2831	239	Nguyễn Thị Thạch		01/01/40		Xóm Góc	CT	300	1.500	
2832	240	Nguyễn Thị Thiện		01/01/20		Áp 3	CT	300	1.500	
2833	241	Nguyễn Thị Thơ		01/01/28		Áp 4	CT	300	1.500	
2834	242	Nguyễn Thị Thới		01/01/39		An Lâm	CT	300	1.500	
2835	243	Nguyễn Thị Thư		12/5/1937		Áp 4	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2836	244	Nguyễn Thị Thưa		01/01/40		Ấp 2, Long An	CT	300	1.500	
2837	245	Nguyễn Thị Trân		1933		Ấp 3	CT	300	1.500	
2838	246	Nguyễn Thị Tròn		01/01/1937		Ấp 4	CT	300	1.500	
2839	247	Nguyễn Thị Tròn		01/01/1937		Ấp 2,	CT	300	1.500	
2840	248	Nguyễn Thị Xiếu		07/12/31		Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2841	249	Nguyễn Thị Xuân Lan		01/01/32		Ấp 2	CT	300	1.500	
2842	250	Nguyễn Văn A		01/01/38		Ấp 1, Long An	CT	300	1.500	
2843	251	Nguyễn Văn Chi		11/01/37		Ấp 4	CT	300	1.500	
2844	252	Nguyễn Văn Hòa		00/00/1934		Ấp 3	CT	300	1.500	
2845	253	Nguyễn Văn Méo		01/01/1937		Xóm Gốc	CT	300	1.500	
2846	254	Nguyễn Văn Ngưu		01/01/25		Ấp 2	CT	300	1.500	
2847	255	Nguyễn Văn Rôm		00/00/1935		Tổ 5, Bung Môn	CT	300	1.500	
2848	256	Nguyễn Văn Tầm		01/01/29		Ấp 1	CT	300	1.500	
2849	257	Nguyễn Văn Tiến		01/01/31		Ấp 2	CT	300	1.500	
2850	258	Nguyễn Văn Thành		01/01/39		Xóm Trầu, Long An	CT	300	1.500	
2851	259	Nguyễn Văn Thân		01/01/31		Ấp 1	CT	300	1.500	
2852	260	Nguyễn Văn Thuế		1933		Xóm Gốc	CT	300	1.500	
2853	261	Phạm Hữu Đức		02/10/32		Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2854	262	Phạm Ngọc Tân		01/01/31		An Lâm	CT	300	1.500	
2855	263	Phạm Thị Bé		00/00/1934		Tổ 2, ấp Bung Môn	CT	300	1.500	
2856	264	Phạm Thị Em		01/01/39		Tổ 5, Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2857	265	Phạm Thị Lộc		01/01/32		Ấp 3	CT	300	1.500	
2858	266	Phạm Thị Lụa		01/01/39		Xóm Gốc	CT	300	1.500	
2859	267	Phạm Thị Tấn		01/01/32		Ấp 2	CT	300	1.500	
2860	268	Phạm Thị Trinh		01/01/1937		Ấp 2,	CT	300	1.500	
2861	269	Phạm Văn Bảy		01/01/25		Xóm Gốc	CT	300	1.500	
2862	270	Phạm Văn Giáo		01/01/39		Ấp 2	CT	300	1.500	
2863	271	Phạm Văn Mùi		01/01/30		Bung Môn	CT	300	1.500	
2864	272	Phạm Văn Tam		01/01/38		An Lâm, Long An	CT	300	1.500	
2865	273	Phạm Văn Tinh		01/01/27		Ấp 1	CT	300	1.500	
2866	274	Phạm Thị Bèo		01/01/39		Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2867	275	Phạm Thị Bụi		00/00/1935		Ấp 2	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2868	276	Phan Thị Dương		03/03/32		Áp 3	CT	300	1.500	
2869	277	Phan Thị Xuân		01/01/1937		Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2870	278	Phan Văn Đồng	01/01/38			Áp 2, Long An	CT	300	1.500	
2871	279	Phan Văn Hùng	01/01/39			Áp 1	CT	300	1.500	
2872	280	Phan Văn Kim	09/22/37			Tổ 4, Áp 3, Long An	CT	300	1.500	
2873	281	Phan Văn Thành	01/01/33			Áp 2	CT	300	1.500	
2874	282	Tất Hữu		08/23/37		Áp 2	CT	300	1.500	
2875	283	Trần Đức Dũng	06/12/36			Áp Xóm Góc	CT	300	1.500	
2876	284	Trần Mỹ Ngân	01/01/26			Xóm Góc	CT	300	1.500	
2877	285	Trần Thị Chút		26/6/1937		áp 2	CT	300	1.500	
2878	286	Trần Thị Dưa		01/01/31		Áp 1	CT	300	1.500	
2879	287	Trần Thị Hấu		01/01/1937		Áp 1,	CT	300	1.500	
2880	288	Trần Thị Hồng Hưng		01/01/1937	271134754	Áp 3	CT	300	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
2881	289	Trần Thị Huyền		01/01/40		Tổ 10, Áp 4, Long An	CT	300	1.500	
2882	290	Trần Thị Lang		01/01/38		Xóm Trầu, Long An	CT	300	1.500	
2883	291	Trần Thị Lầu		01/01/29		Bưng Môn	CT	300	1.500	
2884	292	Trần Thị Lụa		01/01/39		Áp 4	CT	300	1.500	
2885	293	Trần Thị Năm		01/01/34		66/3 Tổ 1, Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2886	294	Trần Thị Niềm		08/20/36		Áp 4	CT	300	1.500	
2887	295	Trần Thị Nghĩa		01/01/39		Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2888	296	Trần Thị Phan		10/01/1937		Áp 4	CT	300	1.500	
2889	297	Trần Thị Xê		00/00/1935		Tổ 3, Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2890	298	Trần Văn Dương	08/10/35			Áp 4	CT	300	1.500	
2891	299	Trần Văn Hiền	07/06/35			Áp An Lâm	CT	300	1.500	
2892	300	Trần Văn Hoàng	00/00/1935			43 tổ 3, Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2893	301	Trần Văn Số	03/12/36			Tổ 3, áp 4	CT	300	1.500	
2894	302	Trần Văn Trám	01/01/29			Áp 1	CT	300	1.500	
2895	303	Trần Văn Xên	01/01/30			Áp 1	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2896	304	Trương Thị Lùng		01/01/40		Bung Môn, Long An	CT	300	1.500	
2897	305	Trương Văn Huyền	11/05/35		0920350000022	Xóm Trầu	CT	300	1.500	
2898	306	Võ Quang Hân	01/01/1937			Ấp 3	CT	300	1.500	
2899	307	Võ Thị Phiên		01/01/34		Tổ 1, Ấp 3	CT	300	1.500	
2900	308	Võ Trì	03/14/30			Ấp 2	CT	300	1.500	
2901	309	Võ Văn A	01/01/40			Ấp 1, Long An	CT	300	1.500	
2902	310	Võ Văn Mèo	03/12/39			Ấp 2	CT	300	1.500	
2903	311	Vũ Thị Ngát		01/01/28		Ấp 4	CT	300	1.500	
2904	312	Vũ Thị Thín		01/01/32		Ấp 4	CT	300	1.500	
		XÃ LONG PHƯỚC							523.800	
2905	1	Nguyễn Kim Ngọc		05/29/03		Tổ 5, Ấp 5	TEMC	450	1.500	
2906	2	Nguyễn Ngọc Kim Phương		01/08/09		Tổ 5, Ấp 5	TEMC	450	1.500	
2907	3	Nguyễn Phú Quý	07/16/11			Tổ 25, Đất Mới, Long Phước	TEMC	450	1.500	
2908	4	Nguyễn Thị Hoa		12/25/66		Tổ 17, Phước Hòa	DTNIC	450	1.500	
2909	5	Trần Thị Lành		1942		Xóm gò	GCD<80T	450	1.500	
2910	6	Trần Thị Ôm		1941		Bà ký	GCD<80T	450	1.500	
2911	7	Trần Thị Xinh		1935	270256713	Bà ký	GCD>80	600	1.500	
2912	8	Doãn Thị Bình		01/01/76		Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2913	9	Dương Văn Dũng	06/02/71		272567606	Phước Hòa	KTN	450	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
2914	10	Đặng Công Giàu	24/9/1989		271122867	Ấp 5	KTN	450	1.500	
2915	11	Đặng Quý Khánh	05/06/69		272084199	Tập Phước	KTN	450	1.500	
2916	12	Đinh Văn Phúc		03/31/86	271996839	Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2917	13	Đoàn Ngọc Ninh	05/23/64		271848804	Ấp 5	KTN	450	1.500	
2918	14	Đỗ Trần Anh Vũ	10/23/03		270248093	Ấp Tập Phước	KTN	450	1.500	
2919	15	Hoàng Thị Loan		12/01/84		Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2920	16	Hồ Minh Chiến	14/01/2001			Ấp 5	KTN	450	1.500	
2921	17	Huỳnh Sơn	09/25/61			Tập Phước	KTN	450	1.500	
2922	18	Huỳnh Thị Quyên		1989	270630144	Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2923	19	Lâm Minh Lược	01/01/65			Tổ 6, Ấp Xóm Gò	KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2924	20	Lê Hùng Sơn	00/00/1969			Đất Mới	KTN	450	1.500	
2925	21	Lê Nguyễn Phi Hùng	11/26/02		270820613	Tổ 6, Ấp 5, Long Phước	KTN	450	1.500	
2926	22	Lê Tấn Phát	09/20/88			Ấp 5	KTN	450	1.500	
2927	23	Lê Thanh Điền	05/15/90			Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2928	24	Lưu Thị Sen		18/5/1969		Ấp Tập Phước	KTN	450	1.500	
2929	25	Nguyễn Công Căn	1965		272226915	Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2930	26	Nguyễn Hải Hưng	05/09/92		272209159	Đất mới	KTN	450	1.500	
2931	27	Nguyễn Hoàng Quốc Khanh	01/01/77		272065012	Ấp Đất Mới	KTN	450	1.500	
2932	28	Nguyễn Minh Tùng Linh	12/30/74		271301025	Ấp Xóm Gò	KTN	450	1.500	
2933	29	Nguyễn Ngọc Duy	10/14/02		271190070	Đất Mới	KTN	450	1.500	
2934	30	Nguyễn Ngọc Phát	12/22/85			Ấp 5	KTN	450	1.500	
2935	31	Nguyễn Tài Huy	09/19/76			Tổ 7, Tập Phước, Long Phước	KTN	450	1.500	
2936	32	Nguyễn Tấn Tài	01/01/64		173556544	Đất mới	KTN	450	1.500	
2937	33	Nguyễn Tấn Tài	10/30/85		271953478	Tổ 19, Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2938	34	Nguyễn Thanh Hòa	07/10/88		271637554	Ấp 5	KTN	450	1.500	
2939	35	Nguyễn Thị Mỹ Ngân		00/00/1990		Đất mới	KTN	450	1.500	
2940	36	Nguyễn Thị Ngọc Thủy		02/16/75	272027401	Tổ 4, Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2941	37	Nguyễn Thị Phụng		01/30/71	271281974	Ấp 5	KTN	450	1.500	
2942	38	Nguyễn Thị Phương Thảo		05/15/95	270820663	Tập Phước	KTN	450	1.500	
2943	39	Nguyễn Trọng Sỹ	01/06/88		151905205	Đất Mới	KTN	450	1.500	
2944	40	Nguyễn Văn Chon	00/00/1975		272371535	Đất Mới	KTN	450	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
2945	41	Nguyễn Văn Hùng	07/25/79		271190075	Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2946	42	Nguyễn Văn Lương	1979			Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2947	43	Nguyễn Văn Tài	03/19/71		272065261	Đất Mới	KTN	450	1.500	
2948	44	Phạm Hồng Sơn	00/00/1966		271011146	Ấp 5	KTN	450	1.500	
2949	45	Phạm Thành Phát	07/30/00		271697101	Tổ 4, Tập Phước	KTN	450	1.500	
2950	46	Phạm Thị Duyên		05/19/78		Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2951	47	Phạm Trần Hạ Vũ	20/8/1986		272371532	Ấp Phước Hòa	KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đôi tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2952	48	Phan Thành Đức	11/24/95		271834567	Xóm Gò	KTN	450	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
2953	49	Trần Lập Chí	03/06/81		272742796	Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2954	50	Trần Quang Hòa	09/05/71		271528352	Tổ 9, Đất Mới	KTN	450	1.500	
2955	51	Trần Văn Dũng	03/01/68			Tổ 8, Xóm Gò-Bà Kỵ	KTN	450	1.500	
2956	52	Trần Văn Mạnh	11/12/85			Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2957	53	Trần Vũ Linh	05/19/95		271637617	Đất mới	KTN	450	1.500	
2958	54	Trịnh Duy Phương	06/17/89			Tổ 7, Tập Phước, Long Phước	KTN	450	1.500	
2959	55	Trương Văn Giữ	01/01/64		172636883	Phước Hòa, Long Phước	KTN	450	1.500	
2960	56	Võ Châu Phương		190		Phước Hòa	KTN	450	500	Chết 18/4/2020
2961	57	Võ Kim Phương		1971	271011614	Phước Hòa	KTN	450	1.500	
2962	58	Võ Thanh Hùng	01/01/66			Tổ 24, Đất Mới	KTN	450	1.500	
2963	59	Võ Thị Mỹ Khuyên		05/04/89	271923836	Đất mới	KTN	450	1.500	
2964	60	Dương Văn Đoài	12/10/50		272113174	Tổ 26, Phước Hòa	KTNCT	600	1.500	
2965	61	Đoàn Kinh	02/02/41		272065297	Phước Hòa, Long Phước	KTNCT	600	1.500	
2966	62	Hồ Hiền	01/01/51			Ấp Phước Hòa	KTNCT	600	1.500	
2967	63	Hồ Trọng Toàn	15/7/1957		272771918	Ấp Phước Hòa	KTNCT	600	1.500	
2968	64	Hồ Văn Quang	01/01/1948		270247478	Ấp Phước Hòa	KTNCT	600	1.500	
2969	65	Huỳnh Thị Thắm		01/01/41		Tổ 9, Đất Mới	KTNCT	600	1.500	
2970	66	Huỳnh Văn Bùi	01/01/41			Tổ 7, Đất Mới	KTNCT	600	500	Chết 19/4/2020
2971	67	Lê Văn Tỵ	15/02/1941		272065056	Ấp Phước Hòa	KTNCT	600	1.500	
2972	68	Lưu Thị Ca	01/01/41			Tổ 2, Tập Phước, Long Phước	KTNCT	600	1.500	
2973	69	Ngô Văn Sơn	07/13/59		270255030	Tổ 8, Đất Mới	KTNCT	600	1.500	
2974	70	Nguyễn Hạp	04/05/34		271011089	Phước Hòa	KTNCT	600	1.500	
2975	71	Nguyễn Quang Đề	04/14/57		272027617	Phước Hòa, xã Long Phước	KTNCT	600	1.500	
2976	72	Nguyễn Quang Huỳnh	20/10/1955		270247385	ấp Phước Hòa	KTNCT	600	1.500	
2977	73	Nguyễn Tấn Lợi	14/6/1953		272416750	Phước Hòa	KTNCT	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
2978	74	Nguyễn Thị Bích Loan		11/28/58	270248047	Tổ 2, Ấp 5	KTNCT	600	1.500	
2979	75	Nguyễn Thị Cái		01/01/55		Đất Mới	KTNCT	600	1.500	
2980	76	Nguyễn Thị Đào		01/02/46	270226182	Tổ 25, Phước Hòa	KTNCT	600	1.500	
2981	77	Nguyễn Thị Hiền		01/01/59		Tổ 14, XG-BK	KTNCT	600	1.500	
2982	78	Nguyễn Thị Lợi		01/01/60		Tổ 17, Phước Hòa	KTNCT	600	1.500	
2983	79	Nguyễn Văn Tấn	01/01/1940		270247383	ấp Phước Hòa	KTNCT	600	1.500	
2984	80	Phạm Thị Xuân		01/01/36		Áp Bà Kỳ	KTNCT	600	1.500	
2985	81	Võ Quốc An	08/03/51		272064813	Tập Phước	KTNCT	600	1.500	
2986	82	Bùi Ngọc Thịnh		03/03/11		Tổ 22, Phước Hòa	KTNTE	600	1.500	
2987	83	Nguyễn Bảo Phúc	13/3/2009			Tập Phước	KTNTE	600	1.500	
2988	84	Nguyễn Duy Tùng	09/01/05			Tổ 20, XG-BK	KTNTE	600	1.500	
2989	85	Nguyễn Ngọc Duy Mạnh	06/14/06			Đất Mới	KTNTE	600	1.500	
2990	86	Nguyễn Thanh Tấn	20/8/2005			Áp Tập Phước	KTNTE	600	1.500	
2991	87	Thái Trung Hiếu	06/07/11			Phước Hòa	KTNTE	600	1.500	
2992	88	Trần Anh Đức	07/10/05			Áp 5	KTNTE	600	1.500	
2993	89	Trần Long	10/01/12			Tổ 20, XG-BK, Long Phước	KTNTE	600	1.500	
2994	90	Trần Thành Nhân	09/23/04			Tập Phước	KTNTE	600	1.500	
2995	91	Võ Đức Thành Đạt	09/17/08			Xóm Gò-Bà Kỳ	KTNTE	600	1.500	
2996	92	Vũ Thành Nam	11/10/05			Tập Phước	KTNTE	600	1.500	
2997	93	Bùi Trung Duyên	09/17/87			Xóm Gò	KTĐBN	600	1.500	
2998	94	Đào Văn Kiên	02/22/75		272065364	Tổ 9, Tập Phước	KTĐBN	600	1.500	
2999	95	Đoàn Văn An	09/27/94			Tổ 8, Đất Mới	KTĐBN	600	1.500	
3000	96	Đỗ Thanh Bình	01/01/72		271122887	Tổ 20, Phước Hòa	KTĐBN	600	1.500	
3001	97	Đồng Văn Hòa	12/06/73			Tổ 19A, Phước Hòa	KTĐBN	600	1.500	
3002	98	Hồ Hoàng Giang	06/01/85		271637560	Tổ 30, Phước Hòa	KTĐBN	600	1.500	
3003	99	Hồ Thương Tín	08/23/89			Phước Hòa	KTĐBN	600	1.500	
3004	100	Hồ Văn Hòa	08/24/63			Tổ 14, XG-BK	KTĐBN	600	1.500	
3005	101	Huỳnh Thanh Văn	04/03/93		272434076	Tập Phước	KTĐBN	600	1.500	
3006	102	Huỳnh Thị Bích Dung		04/22/81	271528421	Tập Phước	KTĐBN	600	1.500	
3007	103	Huỳnh Trung Phong	09/10/88		225319905	Tổ 1, Phước Hòa, Long Phước	KTĐBN	600	1.500	
3008	104	Lê Minh Trí	11/09/02			Xóm Gò	KTĐBN	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
3009	105	Lê Thị Kim Sương		01/01/75		Đất mới	KTDBN	600	1.500	
3010	106	Mai Thị Ngọc Luyến		07/10/91	272285778	Áp Đất mới	KTDBN	600	1.500	
3011	107	Nguyễn Huy	01/01/80			Phước Hòa	KTDBN	600	1.500	
3012	108	Nguyễn Minh Tùng	04/15/83		272371533	Đất mới	KTDBN	600	1.500	
3013	109	Nguyễn Ngọc Hòa		05/01/87	271848752	Phước Hòa	KTDBN	600	1.500	
3014	110	Nguyễn Toàn Thắng	02/24/71		271296896	Tổ 7, Áp 5	KTDBN	600	1.500	
3015	111	Nguyễn Thanh Hải	00/00/1988			Áp Đất mới	KTDBN	600	1.500	
3016	112	Nguyễn Thanh Phú	00/00/1982		271643635	Áp Đất mới	KTDBN	600	1.500	
3017	113	Nguyễn Thị Bé Tư		12/21/95	272371069	Bà Ký	KTDBN	600	1.500	
3018	114	Nguyễn Thị Hoa		12/25/66		Tổ 17, Phước Hòa	KTDBN	600	1.500	
3019	115	Nguyễn Thị Huyền Trang		01/03/98		Tập Phước	KTDBN	600	1.500	
3020	116	Nguyễn Thị Kim Lan		1965	272384817	Áp 5	KTDBN	600	1.500	
3021	117	Nguyễn Thị Trúc Lý		01/01/00		Phước Hòa	KTDBN	600	1.500	
3022	118	Nguyễn Văn Hương	01/01/66		270820693	Bà ký	KTDBN	600	1.500	
3023	119	Phạm Thanh Vũ	07/16/77		271848708	Tổ 19B, Phước Hòa	KTDBN	600	1.500	
3024	120	Phan Trần Diễm Xuân		01/01/72	272006873	Áp 5	KTDBN	600	1.500	
3025	121	Tô Xuân Ngọc	12/21/67		270945740	áp 5	KTDBN	600	1.500	
3026	122	Thái Thị Ánh Hằng		11/15/81	271409462	Tập Phước	KTDBN	600	1.500	
3027	123	Võ Chí Tâm	08/02/00			Tập Phước	KTDBN	600	1.500	
3028	124	Vũ Mạnh Tiến	02/25/95			Tập Phước	KTDBN	600	1.500	
3029	125	Vũ Thị Huệ		04/08/64	272273281	Tổ 4, Tập Phước	KTDBN	600	1.500	
3030	126	Hoàng Đình Nông	09/02/52		271397948	Áp 5	KTDBNCT	750	1.500	
3031	127	Huỳnh Văn Xê	01/01/46		270255843	Bà Ký	KTDBNCT	750	1.500	
3032	128	Lê Văn Khiếu	08/20/52		272384671	Tổ 8, Áp 5	KTDBNCT	750	1.500	
3033	129	Nguyễn Thị Cúc		01/01/1934	272800791	Tổ 2, Áp Xóm Gò	KTDBNCT	750	1.500	
3034	130	Nguyễn Thị Muội		03/12/33	272005038	Phước Hòa	KTDBNCT	750	1.500	
3035	131	Nguyễn Thị Tuyết		01/01/50	271953022	Tổ 12, XG-BK	KTDBNCT	750	1.500	
3036	132	Nguyễn Thị Thanh		01/01/47	270260871	Tổ 28, Đất Mới	KTDBNCT	750	1.500	
3037	133	Nguyễn Văn Cường	05/02/1942		371627062	Áp Tập Phước	KTDBNCT	750	1.500	
3038	134	Nguyễn Văn Thái	01/01/30		270255211	Xóm Gò	KTDBNCT	750	1.500	
3039	135	Phan Thị Mai		01/01/48		Tổ 17, XG-BK, Long Phước	KTDBNCT	750	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
3040	136	Trần Thị Cạnh		12/05/1948		Áp 5	KTĐBNCT	750	1.500	
3041	137	Trần Thị Tiêm		01/01/54		áp 5	KTĐBNCT	750	1.500	
3042	138	Trần Văn Minh	00/00/1952		272086927	Đất Mới	KTĐBNCT	750	1.500	
3043	139	Võ Thị Đàng		01/01/45	270820826	Tổ 20, XG-BK, xã Long Phước	KTĐBNCT	750	1.500	
3044	140	Võ Văn Bảy	01/01/58		270001968	Tập Phước, Long Phước	KTĐBNCT	750	1.500	
3045	141	Võ Văn Ri	01/01/59		270243809	Tổ 20, Đất Mới	KTĐBNCT	750	1.500	
3046	142	Bùi Thái Khang	11/15/09			Phước Hòa	KTĐBNTE	750	1.500	
3047	143	Đinh Minh Hải	12/19/07			Đất Mới	KTĐBNTE	750	1.500	
3048	144	Hạng Tiến Đức	17/3/2010			Đất mới	KTĐBNTE	750	1.500	
3049	145	Lê Huy Gia Bảo	27/9/2009			Áp Tập Phước	KTĐBNTE	750	1.500	
3050	146	Ngô Bảo Nam	02/08/12			Tổ 12, Áp 5	KTĐBNTE	750	1.500	
3051	147	Nguyễn Cao Tâm Đăng	12/10/08			áp 5	KTĐBNTE	750	1.500	
3052	148	Nguyễn Cao Trúc Quỳnh		03/10/2006		áp Đất Mới	KTĐBNTE	750	1.500	
3053	149	Nguyễn Ngọc Kim Tuyền		10/11/10		Áp Phước Hòa,	KTĐBNTE	750	1.500	
3054	150	Nguyễn Tuấn Anh	16/7/2015			Áp Phước Hòa	KTĐBNTE	750	1.500	
3055	151	Nguyễn Tuấn Tài	15/7/2004			Tập Phước	KTĐBNTE	750	1.500	
3056	152	Nguyễn Thành Long	03/22/06			Áp 5	KTĐBNTE	750	1.500	
3057	153	Nguyễn Thị Cẩm Tiên		08/01/04		Áp Tập Phước	KTĐBNTE	750	1.500	
3058	154	Nguyễn Thị Hoài Thương		09/29/09		Phước Hòa	KTĐBNTE	750	1.500	
3059	155	Phan Khả Uyên		01/28/19		Tổ 32, Phước Hòa	KTĐBNTE	750	1.500	
3060	156	Phan Thùy Dương		06/04/14		Áp Phước Hòa	KTĐBNTE	750	1.500	
3061	157	Thân Thị Thanh Chúc		07/10/11		Tổ 2, Áp 5	KTĐBNTE	750	1.500	
3062	158	Trần Xuân Hậu	10/24/08			Đất mới	KTĐBNTE	750	1.500	
3063	159	Bùi Minh Chí	00/00/1931		271855768	Áp 5	CT	300	1.500	
3064	160	Bùi Văn Môn	00/00/1931		270255529	Xóm Gò	CT	300	1.500	
3065	161	Cao Thị Huynh		10/25/38		Tổ 19, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3066	162	Chu Thanh Quang	1932		270248107	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3067	163	Chu Thị Lan		02/16/40		Tổ 6, Áp 5	CT	300	1.500	
3068	164	Dương Thị Lựu		01/01/33	272065305	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3069	165	Dương Thị Thành		1933	271011233	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3070	166	Dương Thu	01/01/36		217549856	Áp Phước Hòa	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đội tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
3071	167	Dương Văn Tâm	01/01/37			Phước Hòa	CT	300	1.500	
3072	168	Dương Xuân Trình	08/15/37			Tổ 31, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3073	169	Dương Xuân Trung	05/18/35		272065300	Ấp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3074	170	Đào Công Trường	01/01/40			Tổ 11, Phước Hòa, Long Phước	CT	300	1.500	
3075	171	Đào Thị Cập		01/01/36	270255071	Ấp Xóm Gò	CT	300	1.500	
3076	172	Đào Thị Em		01/01/30	270255541	Xóm Gò	CT	300	1.500	
3077	173	Đào Thị Luyện		02/01/34	272064588	Tổ 29, Đất Mới	CT	300	1.500	
3078	174	Đặng Thị Con		01/01/31	180398911	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3079	175	Đặng Thị Có		01/01/36	270247295	Ấp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3080	176	Đinh Thị Tiếp		08/15/30		Phước Hòa	CT	300	1.500	
3081	177	Đinh Thị Tuyên		01/01/40		Tổ 3, Tập Phước, Long Phước	CT	300	1.500	
3082	178	Đinh Văn Minh	10/10/34		271083535	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3083	179	Đinh Văn Thống	30/03/1936		272065071	Ấp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3084	180	Đoàn Khả Hán	1932		272416964	Tập Phước	CT	300	1.500	
3085	181	Đoàn Thị Lự		01/01/34	270248233	Tổ 5, Ấp 5	CT	300	1.500	
3086	182	Đoàn Thị Nhung		09/22/38		Ấp 5	CT	300	1.500	
3087	183	Đỗ Cao Thị Chúc		10/07/37		Tập Phước	CT	300	1.500	
3088	184	Đỗ Duy Thất	01/01/30		272086864	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3089	185	Đỗ Hữu Lạc	1932		271848012	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3090	186	Đỗ Thị Gải		00/00/1935	272027619	Tổ 21, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3091	187	Đỗ Thị Lan		00/00/1935	270247595	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3092	188	Đỗ Thị Minh Hà		12/10/30	270247983	Ấp 5	CT	300	1.500	
3093	189	Hoàng Thị Hợp		1932	181791234	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3094	190	Hoàng Thị Tâm		00/00/1935	272656526	Xóm Gò	CT	300	1.500	
3095	191	Hoàng Trọng Bôi	09/16/33		271923608	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3096	192	Hồ Thị Ba		01/01/1937	270255670	Tổ 8, ấp Bà Kỳ	CT	300	1.500	
3097	193	Hồ Thị Cậy		01/01/39		Tổ 18, XG-BK	CT	300	1.500	
3098	194	Hồ Thị Dừng		01/01/40		Tổ 2, XG-BK, Long Phước	CT	300	1.500	
3099	195	Hồ Thị Rạch		04/05/31	270255264	Xóm Gò	CT	300	1.500	
3100	196	Hồ Thị Tùng		09/20/39		Tổ 11, Ấp 5	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
3101	197	Hồ Thị Xiển		04/30/37	272384880	ấp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3102	198	Hồ Văn Linh	01/01/39			Phước Hòa	CT	300	1.500	
3103	199	Huỳnh Đình Trục	01/01/1937		271736204	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3104	200	Huỳnh Thị Dạng		01/01/40		Tổ 18, Đất mới, Long Phước	CT	300	1.500	
3105	201	Huỳnh Thị Hào		01/01/1937	270247295	Đất Mới	CT	300	1.500	
3106	202	Huỳnh Thị Loan		1932	272064840	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3107	203	Huỳnh Thị Sến		01/01/27	270255065	Bà Ký	CT	300	1.500	
3108	204	Kiều Thị Dậu		00/00/1935	272065285	Tổ 32, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3109	205	Khâu Thị É		01/01/30		Đất Mới	CT	300	1.500	
3110	206	Lâm Thị Sanh		00/00/1928		Xóm Gò	CT	300	1.500	
3111	207	Lê Phước Tân	01/01/40			Tổ 8, Tập Phước, Long Phước	CT	300	1.500	
3112	208	Lê Tịnh	09/20/36		271011322	Tổ 5, ấp 5	CT	300	1.500	
3113	209	Lê Thị Ba		01/01/33	270255129	Bà Ký	CT	300	1.500	
3114	210	Lê Thị Bạch		00/00/1935	270255269	Tổ 14, bà Ký	CT	300	1.500	
3115	211	Lê Thị Bích		02/12/27	270247200	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3116	212	Lê Thị Chét		01/01/34	270247487	Tổ 30, ấp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3117	213	Lê Thị Chững		01/01/39		Tập Phước	CT	300	1.500	
3118	214	Lê Thị Dồi		01/01/40		XG-BK, Long Phước	CT	300	1.500	
3119	215	Lê Thị Định		1933	271011088	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3120	216	Lê Thị Em		01/01/1937	270243681	Áp Đất Mới	CT	300	1.500	
3121	217	Lê Thị Hai		01/01/34	270243802	1/56 Đất Mới	CT	300	1.500	
3122	218	Lê Thị Hương		00/00/1935	320319159	Tổ 19, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3123	219	Lê Thị Kiều		00/00/1931		Phước Hòa	CT	300	1.500	
3124	220	Lê Thị Lành		07/04/37	273342929	Tổ 6, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3125	221	Lê Thị Minh		01/01/23		Tổ 18, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3126	222	Lê Thị Náu		01/01/1937		Phước Hòa	CT	300	1.500	
3127	223	Lê Thị Năm		01/01/29	270255116	Bà Ký	CT	300	1.500	
3128	224	Lê Thị Tăng		1924	270247603	Tập Phước	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
3129	225	Lê Thị Thôi		01/01/38		XG-BK, Long Phước	CT	300	1.500	
3130	226	Lê Văn Mẫn	01/01/40			Tổ 4, XG-BK, Long Phước	CT	300	1.500	
3131	227	Lê Văn Ngân	00/00/1930			Xóm Gò	CT	300	1.500	
3132	228	Lê Văn Ngón	05/21/32		271001130	Tập Phước	CT	300	1.500	
3133	229	Lê Văn Trí	1933		270247332	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3134	230	Lê Văn Xộn	00/00/1935		270243987	Đất Mới	CT	300	1.500	
3135	231	Lương Thị Tùng		03/21/38		Tổ 2, Tập Phước, Long Phước	CT	300	1.500	
3136	232	Lưu Thị Vĩ		01/01/1937	270376799	Ấp Xóm Gò-Bà Kỳ	CT	300	1.500	
3137	233	Mai Thị Việt		1933	270301823	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3138	234	Nghiêm Thị Mỹ		01/01/39		Tổ 4, Tập Phước	CT	300	1.500	
3139	235	Ngô Kim Khanh	01/29/32		180328909	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3140	236	Ngô Thị Bảy		00/00/1929	270632537	Phước hòa	CT	300	1.500	
3141	237	Ngô Thị Cánh		01/01/26		Tổ 5, Tập Phước	CT	300	1.500	
3142	238	Ngô Thị Phước		00/00/1928	270247793	Tập Phước	CT	300	1.500	
3143	239	Nguyễn Công Phụng	11/16/33			Xóm Gò	CT	300	1.500	
3144	240	Nguyễn Hữu Nho	10/04/35		271696539	Ấp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3145	241	Nguyễn Minh Kiểm	04/28/37		271736064	ấp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3146	242	Nguyễn Ngọc Châu	28/3/1930			ấp Tập Phước	CT	300	1.500	
3147	243	Nguyễn Quỳnh	03/06/38		273342928	Tổ 6, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3148	244	Nguyễn Thanh Tùng	02/02/32		271385897	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3149	245	Nguyễn Thanh Vân	07/06/35		024375900	Tổ 31, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3150	246	Nguyễn Thị Ba		01/01/1937		Xóm gò - Bà kỳ	CT	300	1.500	
3151	247	Nguyễn Thị Bạch		01/01/39		Tổ 4, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3152	248	Nguyễn Thị Bé		01/01/39		XG-BK	CT	300	1.500	
3153	249	Nguyễn Thị Bông		00/00/1935		Phước Hòa	CT	300	1.500	
3154	250	Nguyễn Thị Chắt		01/01/1937		Ấp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3155	251	Nguyễn Thị Châu		10/09/31		Phước Hòa	CT	300	1.500	
3156	252	Nguyễn Thị Chung		1935	270255456	Ấp Bà kỳ	CT	300	1.500	
3157	253	Nguyễn Thị Dần		08/20/37		Tổ 30, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3158	254	Nguyễn Thị Đào		01/01/1937	272101327	Ấp Tập Phước	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
3159	255	Nguyễn Thị Diễm		15/6/1936	272065032	Áp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3160	256	Nguyễn Thị Hai		1924	270255056	Bà ký	CT	300	1.500	
3161	257	Nguyễn Thị Hận		01/01/1937	270243773	Áp Đất Mới	CT	300	1.500	
3162	258	Nguyễn Thị Hoa		1932	270233576	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3163	259	Nguyễn Thị Hoa		20/6/1936	270846048	Áp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3164	260	Nguyễn Thị Hoa		01/01/38		Tổ 22, Đất Mới, Long Phước	CT	300	1.500	
3165	261	Nguyễn Thị Hoa		01/01/40		Tổ 13, XG-BK, Long Phước	CT	300	1.500	
3166	262	Nguyễn Thị Lá		01/01/1937		Áp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3167	263	Nguyễn Thị Mai		01/01/30	270243962	Đất Mới	CT	300	1.500	
3168	264	Nguyễn Thị Miên		11/28/24	272384850	ấp 5	CT	300	1.500	
3169	265	Nguyễn Thị Mười		01/01/39		Tổ 13, XG-BK	CT	300	1.500	
3170	266	Nguyễn Thị My		01/01/36		Áp Xóm Gò	CT	300	1.500	
3171	267	Nguyễn Thị Nhanh		02/20/39		Tổ 11, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3172	268	Nguyễn Thị Nhỏ		1933	270255733	Xóm Gò	CT	300	1.500	
3173	269	Nguyễn Thị Nhỏ		01/01/40		Tổ 8, Phước Hòa, Long Phước	CT	300	1.500	
3174	270	Nguyễn Thị Nhon		01/01/39		Tổ 20, Đất Mới	CT	300	1.500	
3175	271	Nguyễn Thị Nương		01/01/34	272416963	Tổ 7,áp Tập Phước	CT	300	1.500	
3176	272	Nguyễn Thị Phiên		1927	184039869	Đất Mới	CT	300	1.500	
3177	273	Nguyễn Thị Tiên		01/01/33		Tổ 14, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3178	274	Nguyễn Thị Toán		01/01/39		Tổ 11, XG-BK	CT	300	1.500	
3179	275	Nguyễn Thị Tư		01/01/39		Tổ 12, XG-BK	CT	300	1.500	
3180	276	Nguyễn Thị Thân		05/12/38		Phước Hòa, Long Phước	CT	300	1.500	
3181	277	Nguyễn Thị Thấp		00/00/1935	270243790	Đất Mới	CT	300	1.500	
3182	278	Nguyễn Thị Thi		03/03/31		Áp Tập Phước	CT	300	1.500	
3183	279	Nguyễn Thị Thí		08/27/37		Tổ 14, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3184	280	Nguyễn Thị Thuận		03/20/34	270248205	Tổ 4, Ấp 5	CT	300	1.500	
3185	281	Nguyễn Thị Vân		1933	180607065	Ấp 5	CT	300	1.500	
3186	282	Nguyễn Thị Vẽ		01/01/40		Tập Phước, Long Phước	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
3187	283	Nguyễn Văn Bá	01/01/38			Tổ 20, XG-BK, Long Phước	CT	300	1.500	
3188	284	Nguyễn Văn Cấn	00/00/1935		271999628	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3189	285	Nguyễn Văn Cất	00/00/1929		270247869	Tập Phước	CT	300	1.500	
3190	286	Nguyễn Văn Cu	01/01/34		270255403	Tổ 12, Bà Kỳ	CT	300	1.500	
3191	287	Nguyễn Văn Dương	01/01/30		270255122	Xóm Gò	CT	300	1.500	
3192	288	Nguyễn Văn Định	00/00/1931		270243859	Đất mới	CT	300	1.500	
3193	289	Nguyễn Văn Hội	01/01/1936			Tổ 7, ấp Tập Phước	CT	300	1.500	
3194	290	Nguyễn Văn Sang	00/00/1930		270255782	Bà Kỳ	CT	300	1.500	
3195	291	Nguyễn Văn Trong	01/01/40			XG-BK, Long Phước	CT	300	1.500	
3196	292	Nguyễn Văn Uông	03/23/33		270255041	Bà Kỳ	CT	300	1.500	
3197	293	Phạm Phước Bé	01/01/1937		270846163	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3198	294	Phạm Thị Đào		00/00/1935	272107630	Đất Mới	CT	300	1.500	
3199	295	Phạm Thị Hoành		1933		Bà Kỳ	CT	300	1.500	
3200	296	Phạm Thị Loan		12/10/39		Tổ 31, Phước Hòa, Long Phước	CT	300	1.500	
3201	297	Phạm Thị Nhi		1932	21427456	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3202	298	Phạm Thị Vân		00/00/1927		Tập Phước	CT	300	1.500	
3203	299	Phạm Văn Bông	01/01/39			Tổ 19, Đất Mới	CT	300	1.500	
3204	300	Phạm Văn Danh	10/06/29		270846047	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3205	301	Phạm Văn Thoại	00/00/1935		270261194	Tổ 12, xóm Gò - Bà Kỳ	CT	300	1.500	
3206	302	Phạm Thị Kinh		01/01/31	270243715	Đất Mới	CT	300	1.500	
3207	303	Phạm Thị Ôn		01/01/39		Tổ 17, XG-BK	CT	300	1.500	
3208	304	Phạm Thị Thơm		11/19/33	270248522	Tổ 6, Ấp 5	CT	300	1.500	
3209	305	Phạm Văn Hội	01/01/36		270255285	Ấp Xóm Gò	CT	300	1.500	
3210	306	Thái Thị Hào		01/01/34	270248224	Tổ 4, Ấp 5	CT	300	1.500	
3211	307	Thái Thị Kia		06/05/37	272064922	Tổ 9, ấp Tập Phước	CT	300	1.500	
3212	308	Trần Đình Kho	12/20/37			Ấp 5, Long Phước	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
3213	309	Trần Minh Nghị	01/01/40			Tổ 20, Phước Hòa, Long Phước	CT	300	1.500	
3214	310	Trần Tự	01/01/91939			Tổ 29, ấp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3215	311	Trần Thanh Tuấn	02/02/36			Ấp Phước Hòa	CT	300	1.500	
3216	312	Trần Thị Ái Liên		01/01/39		Ấp Đất Mới	CT	300	1.500	
3217	313	Trần Thị Côi		01/01/26		Đất Mới	CT	300	1.500	
3218	314	Trần Thị Giếng		11/09/33		Tổ 12, Ấp Bà Kỳ	CT	300	1.500	
3219	315	Trần Thị Khi		1925		Phước Hòa	CT	300	1.500	
3220	316	Trần Thị Khuy		02/15/40		Tổ 11, Ấp 5	CT	300	1.500	
3221	317	Trần Thị Khuyên		1933		Phước Hòa	CT	300	1.500	
3222	318	Trần Thị Long		00/00/1931		Đất mới	CT	300	1.500	
3223	319	Trần Thị Lý		1918			CT	300	1.500	
3224	320	Trần Thị Mai		00/00/1935		Tập Phước	CT	300	1.500	
3225	321	Trần Thị Miên		01/01/1937		Phước Hòa	CT	300	1.500	
3226	322	Trần Thị Ngọc		00/00/1935		Tổ 13, Ấp 5	CT	300	1.500	
3227	323	Trần Thị Nhé		01/01/38		XG-BK, Long Phước	CT	300	1.500	
3228	324	Trần Thị Nhung		02/02/36		Tổ 20, Phước Hòa	CT	300	1.500	
3229	325	Trần Thị Phán		1932		Phước Hòa	CT	300	1.500	
3230	326	Trần Thị Phi		07/13/32		Phước Hòa	CT	300	1.500	
3231	327	Trần Thị Sáu		01/01/38		Tổ 7, Phước Hòa, Long Phước	CT	300	1.500	
3232	328	Trần Thị Tèo		00/00/1926		Ấp 5	CT	300	1.500	
3233	329	Trần Thị Tuyền		01/01/26		Tổ 14, Tập Phước	CT	300	1.500	
3234	330	Trần Thị Trí		00/00/1935		Ấp Xóm Gò	CT	300	1.500	
3235	331	Trần Văn Ba	01/20/35			Xóm Gò	CT	300	1.500	
3236	332	Trần Văn Bán	1933			Phước Hòa	CT	300	1.500	
3237	333	Trần Văn Cứng	01/01/39			Tổ 17, Tập Phước	CT	300	1.500	
3238	334	Trần Văn Đại	1933			Bà Kỳ	CT	300	500	Chết 25/4/2020
3239	335	Trần Văn Đô	01/01/35			Ấp Xóm Gò	CT	300	1.500	
3240	336	Trần Văn Đục	01/01/30			Xóm Gò	CT	300	1.500	
3241	337	Trần Văn Lợi	01/01/36			Ấp Phước Hòa	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
3242	338	Trần Văn Ty	00/00/1929		290220351	ấp 5	CT	300	1.500	
3243	339	Trịnh Thị Một		01/01/39		Tổ 13, XG-BK	CT	300	1.500	
3244	340	Trương Ngọc Thạch	05/09/32		270248043	Ấp 5	CT	300	1.500	
3245	341	Trương Thị Ân		01/01/1937	270255020	Xóm gò - Bà ký	CT	300	1.500	
3246	342	Trương Thị Chắt		03/02/28		Đất Mới	CT	300	1.500	
3247	343	Trương Thị Múc		00/00/1935	270243907	Đất Mới	CT	300	1.500	
3248	344	Trương Thị Tư		01/01/40		Tập Phước, Long Phước	CT	300	1.500	
3249	345	Trương Văn Cừ	01/01/30			Xóm Gò	CT	300	1.500	
3250	346	Văn Thị Mai		00/00/1929	272064729	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3251	347	Võ Thành Đức	00/00/1935		270243897	ấp Đất Mới	CT	300	1.500	
3252	348	Võ Thị Cúc		01/01/27	271611260	Phước Hòa	CT	300	1.500	
3253	349	Võ Thị Lang		01/01/37	270263894	Tổ 2, Đất Mới	CT	300	1.500	
3254	350	Võ Thị Nguyệt		01/01/31		Bà Ký	CT	300	1.500	
3255	351	Võ Văn Dũng	1933		270255270	Bà Ký	CT	300	1.500	
3256	352	Võ Văn Thành	01/01/1937			Tổ 8, ấp Bà Ký	CT	300	1.500	
3257	353	Vũ Long Biên	23/6/1936			Ấp Phước Hòa	CT	300	1.500	
		XÃ BẦU CẠN							501.600	
3258	1	Lê Thế Hiếu	01/02/08			Ấp 1, xã Bầu Cạn	TEM C	450	1.500	
3259	2	Lê Thế Thảo	04/16/10			Ấp 1, xã Bầu Cạn	TEM C	450	1.500	
3260	3	Đặng Thị Hạnh		01/01/48	222180761	ấp 7	GCD<80T	450	1.500	
3261	4	Hồ Hải	01/01/52		270675011	Ấp 5	GCD<80T	450	1.500	
3262	5	Lê Thị Lành		08/22/48	270301693	Ấp 4	GCD<80T	450	1.500	
3263	6	Võ Thị Hồng		01/18/43	270251604	Ấp 2	GCD<80T	450	1.500	
3264	7	Võ Thị Kim Thoa	05/19/57		270862083	ấp 2	GCD<80T	450	1.500	
3265	8	Võ Văn Minh	01/01/42		270309244	Ấp 7	GCD<80T	450	1.500	
3266	9	Huỳnh Thị Mến		10/15/39	270301836	Ấp 4	GCD>80T	600	1.500	
3267	10	Lê Thị Kim Thủy		01/01/37	270307266	Ấp 6	GCD>80T	600	1.500	
3268	11	Đỗ Văn Chiến	11/03/81		272086914	Ấp 6	KTN	450	1.500	
3269	12	Đôn Nguyễn Phong	08/27/67		023034249	Ấp 6	KTN	450	1.500	
3270	13	Huỳnh Thị Lan		01/01/64	271094872	Suối Cà	KTN	450	1.500	
3271	14	Lê Ánh Hồng		01/01/77	361999517	Ấp 1	KTN	450	1.500	
3272	15	Lê Quốc Huy	22/9/1989		272115925	Ấp 2	KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
3273	16	Ngô Bảo Ý	01/01/76		271953187	Áp 4	KTN	450	1.500	
3274	17	Nguyễn Thanh Dũng	10/10/95		272434632	Áp 2	KTN	450	1.500	
3275	18	Nguyễn Thị Doanh		01/01/71	272195649	áp 6	KTN	450	1.500	
3276	19	Nguyễn Thị Hà		06/23/89	0	Suối Trầu 2	KTN	450	1.500	
3277	20	Nguyễn Thị Hồng Gấm		05/16/90	271353583	Áp 4	KTN	450	1.500	
3278	21	Nguyễn Thị Hương		01/01/66	271096591	Suối Cà	KTN	450	1.500	
3279	22	Nguyễn Thị Kim Oanh		04/11/73	272350504	áp 8	KTN	450	1.500	
3280	23	Nguyễn Trọng Tâm	03/01/80		0	Suối cà	KTN	450	1.500	
3281	24	Phan Thị Hòa		04/06/62	270309044	Áp 4	KTN	450	1.500	
3282	25	Phan Thị Trúc Ngân		05/23/85	271942859	Áp 7	KTN	450	1.500	
3283	26	Trần Thị Phụng		00/00/1985	0	áp 7	KTN	450	1.500	
3284	27	Trần Thị Thảo		14/5/1969	272181687	áp 2	KTN	450	1.500	
3285	28	Trần Trọng Nhân	00/00/1972		271096884	111 Tò 5, Áp 1	KTN	450	1.500	
3286	29	Trương Thị Duyên		10/04/81	197122976	Áp 1	KTN	450	1.500	
3287	30	Trương Văn Sáng	01/01/1985		272801648	Áp 2	KTN	450	1.500	
3288	31	Võ Anh Tuấn		01/28/92	272180816	Áp 6	KTN	450	1.500	
3289	32	Võ Thị Hồng Đăng		11/21/74	272258286	áp 6	KTN	450	1.500	
3290	33	Vũ Thị Kim Thảo		01/01/90	270687675	áp 7	KTN	450	1.500	
3291	34	Ấu Dương Quắm	01/01/59		272674955	Tò 6, áp Suối Cà	KTNCT	600	1.500	
3292	35	Bùi Văn Thọ	01/01/58		271895153	Áp 8, Bàu Cạn	KTNCT	600	1.500	
3293	36	Đoàn Văn Rinh	01/01/49		271096104	áp 8	KTNCT	600	1.500	
3294	37	Huỳnh Văn Sáng	01/01/56		273182495	áp 3	KTNCT	600	1.500	
3295	38	Lê Tiến Dũng	01/01/60		271304480	Suối cà	KTNCT	600	1.500	
3296	39	Nguyễn Đình Loan	01/01/55		0	Áp 2	KTNCT	600	1.500	
3297	40	Nguyễn Hữu Mới	01/4/1954		272301917	Áp 2	KTNCT	600	1.500	
3298	41	Nguyễn Tuy	10/12/49		271096530	áp 7	KTNCT	600	1.500	
3299	42	Nguyễn Thị Bộ		12/12/38	0	Tò 6, Áp 5	KTNCT	600	1.500	
3300	43	Nguyễn Thị Cúc		05/07/58	270287367	Tò 1, Áp 5	KTNCT	600	1.500	
3301	44	Nguyễn Thị Sung		01/01/33	0	áp 6	KTNCT	600	1.500	
3302	45	Nguyễn Văn Hoàn	08/8/1948		270271585	Áp 8	KTNCT	600	1.500	
3303	46	Nguyễn Văn Thành	10/01/58		272657786	áp 6	KTNCT	600	1.500	
3304	47	Phạm A Cương	02/22/51		272195293	áp 5	KTNCT	600	1.500	
3305	48	Phạm Văn Nên	03/09/41		270307218	Áp 6	KTNCT	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
3306	49	Phạm Văn Ngợi	01/01/58		270309354	ấp 5	KTNCT	600	1.500	
3307	50	Trịnh Phước	11/28/53		272629559	ấp 4	KTNCT	600	1.500	
3308	51	Nguyễn Giang Thanh	18/02/2005			ấp 7	KTNTE	600	1.500	
3309	52	Nguyễn Trần Quốc Tuấn	12/21/12			ấp 6	KTNTE	600	1.500	
3310	53	Nguyễn Vĩ Tâm	03/19/07			ấp 5	KTNTE	600	1.500	
3311	54	Trần Võ Thị Bích Ngọc		06/08/10		ấp 8	KTNTE	600	1.500	
3312	55	Bùi Văn Thùy		05/23/76	0	ấp 4	KTDBN	600	1.500	
3313	56	Chung Đức Lộc	03/07/89		0	ấp 5	KTDBN	600	1.500	
3314	57	Dương Quốc Thuận	10/02/74		0	ấp 6	KTDBN	600	1.500	
3315	58	Dương Thị Mỹ Hương		01/05/96	0	Tổ 1, Ấp 1	KTDBN	600	1.500	
3316	59	Đào Nhi Muội		09/13/98	0	ấp 8	KTDBN	600	1.500	
3317	60	Đặng Tiểu Bình	01/01/84		0	ấp 8	KTDBN	600	1.500	
3318	61	Đặng Thị Ngọc Ánh		08/20/97	272567419	ấp 3	KTDBN	600	1.500	
3319	62	Đặng Thị Thu Uyên		1972	0	ấp 3	KTDBN	600	1.500	
3320	63	Hồ Minh Lân	01/01/68		0	ấp 2	KTDBN	600	1.500	
3321	64	Huỳnh Văn Quang	02/04/91		0	ấp 1	KTDBN	600	1.500	
3322	65	Lâm Quang Châu	06/03/77		271637971	ấp 7	KTDBN	600	1.500	
3323	66	Lâm Thị Mộng Thu		1981	272629599	ấp 6	KTDBN	600	1.500	
3324	67	Lê Thị Diễm Thúy		06/26/82	0	ấp 2	KTDBN	600	1.500	
3325	68	Lê Thị Hương		08/08/65	272195133	Suối cà	KTDBN	600	1.500	
3326	69	Lê Văn Sang	1982		271653183	ấp 6	KTDBN	600	1.500	
3327	70	Ng. Minh Bích Nga		03/15/81	0	ấp 5	KTDBN	600	1.500	
3328	71	Ng. Thị Diệu Linh		10/21/01	0	ấp 2	KTDBN	600	1.500	
3329	72	Ng. Thị Thu Ngân		08/24/01	0	Suối cà	KTDBN	600	1.500	
3330	73	Nguyễn Duy Trí	1993		0	ấp 1	KTDBN	600	1.500	
3331	74	Nguyễn Hữu Bình	09/12/01		0	ấp 2	KTDBN	600	1.500	
3332	75	Nguyễn Hữu Đức	12/04/79		271409409	ấp 5	KTDBN	600	1.500	
3333	76	Nguyễn Hữu Đức	01/01/00		271976870	ấp 2	KTDBN	600	1.500	
3334	77	Nguyễn Khắc Đạt	01/01/70		0	ấp 7	KTDBN	600	1.500	
3335	78	Nguyễn Mậu Tài	01/06/00		0	ấp 7	KTDBN	600	1.500	
3336	79	Nguyễn Thành	12/02/82		272771027	ấp 1	KTDBN	600	1.500	
3337	80	Nguyễn Thanh Bình	04/10/92		272415083	ấp 2	KTDBN	600	1.500	
3338	81	Nguyễn Thanh Minh Thư		04/10/2002	0	ấp 8	KTDBN	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
3339	82	Nguyễn Thanh Sơn	09/11/92		023348794	ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
3340	83	Nguyễn Thị Hạnh		01/01/76	0	ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
3341	84	Nguyễn Thị Hiền		01/20/66	270844244	ấp 2	KTĐBN	600	1.500	
3342	85	Nguyễn Thị Kiều Hạnh		03/15/63	0	ấp 5	KTĐBN	600	1.500	
3343	86	Nguyễn Thị Lan		03/10/78	270300963	ấp 7	KTĐBN	600	1.500	
3344	87	Nguyễn Thị Mến		00/00/1982	270309228	Áp 2	KTĐBN	600	1.500	
3345	88	Nguyễn Thị Yên		09/02/92	272350504	Áp 7	KTĐBN	600	1.500	
3346	89	Nguyễn Trọng Nhật	08/08/87		272181705	ấp 4	KTĐBN	600	1.500	
3347	90	Nguyễn Văn Bình	01/01/74		270527153	ấp 2	KTĐBN	600	1.500	
3348	91	Nguyễn Văn Lương	12/25/02		0	Áp 8	KTĐBN	600	1.500	
3349	92	Nguyễn Văn Ngọc	07/20/89		270271585	Áp 8	KTĐBN	600	1.500	
3350	93	Nguyễn Văn Ngọc	08/04/90		0	ấp 8	KTĐBN	600	1.500	
3351	94	Phạm Huyền Trâm		03/16/91	272195535	ấp 8	KTĐBN	600	1.500	
3352	95	Phạm Hữu Quế	01/01/87		272181684	ấp 1	KTĐBN	600	1.500	
3353	96	Phạm Thị Mỹ Hạnh		04/24/73	271085070	ấp 8	KTĐBN	600	1.500	
3354	97	Phạm Thị Thanh		07/20/73	272165988	Áp 6, Bàu Cạn	KTĐBN	600	1.500	
3355	98	Phạm Văn Cường	00/00/1971		271096915	ấp 5	KTĐBN	600	1.500	
3356	99	Phạm Văn Tiến Dũng	09/15/82		0	Suối cà	KTĐBN	600	1.500	
3357	100	Phan Hoàng Diễm		03/01/97	0	ấp 2	KTĐBN	600	1.500	
3358	101	Trần Ngọc Phong	12/22/89		0	ấp 7	KTĐBN	600	1.500	
3359	102	Trần Quốc Dũng	05/07/79		271304668	Áp 6	KTĐBN	600	1.500	
3360	103	Trần Thanh Dương	20/11/1990		272180459	Áp 2	KTĐBN	600	1.500	
3361	104	Trần Thanh Hải	04/07/89		0	Áp 7	KTĐBN	600	1.500	
3362	105	Trần Thành Long	07/02/2000		0	Áp 6	KTĐBN	600	1.500	
3363	106	Trần Thị Kim Hải		01/01/62	270646609	ấp 3	KTĐBN	600	1.500	
3364	107	Trần Thị Ngọc Thúy		16/2/1986	0	Áp 1	KTĐBN	600	1.500	
3365	108	Trần Thị Phương		01/01/69	272258888	ấp 5	KTĐBN	600	1.500	
3366	109	Trần Thị Thủy		05/04/95	272350480	Tổ 1, Áp 2	KTĐBN	600	1.500	
3367	110	Trần Văn Hậu	08/18/93		0	Áp 8	KTĐBN	600	1.500	
3368	111	Trịnh Thúy Phương		03/22/72	271376752	Áp 2	KTĐBN	600	1.500	
3369	112	Vũ Đức Thịnh	01/01/68		270846631	ấp 4	KTĐBN	600	1.500	
3370	113	Vũ Thị Kiều Dung		02/14/85	272567419	Suối cà	KTĐBN	600	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số